

Số: 1880/QĐ-VKS

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2025
của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh**

Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân số 63/2014/QH13 ngày 24/11/2014, sửa đổi bổ sung số 82/2025/QH15 ngày 24/6/2025;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước.

Căn cứ Thông báo số 160/TB-VKSTC ngày 28/5/2026 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025.

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các đồng chí Chánh Văn phòng, Trưởng phòng nghiệp vụ, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh căn cứ Quyết định này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để biết);
- VKSNDTC (để báo cáo);
- Lưu: VT,KT.



Phạm Viết Vượng

Đơn vị báo cáo: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh
Mã chương: 004
Mã DVQHNS: 1053377



CÔNG KHAI THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NSNN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1880/QĐ-VKS ngày 05/06/2026)
của VKSND tỉnh Quảng Ninh)

A. TÌNH HÌNH CHUNG

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh có 7 đơn vị dự toán cấp III, bao gồm: Văn phòng viện tỉnh và 6 đơn vị VKSND khu vực trực thuộc.

1. Tình hình người lao động

1.1. Về biên chế

Số biên chế được giao theo Quyết định số 19/QĐ-VKSTC ngày 20/12/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tối cao cho VKSND tỉnh Quảng Ninh là 285 biên chế, thực hiện năm 2025 là: 279 biên chế, còn thiếu 06 biên chế chưa tuyển.

1.2. Về hợp đồng lao động

Hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP được giao: 48 người, thực hiện 35 người (bao gồm các hợp đồng lao động làm công việc lái xe ô tô, bảo vệ, tạp vụ và đã ký lương theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP của Chính phủ).

2. Tình hình thực hiện thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên

2.1. Dự toán năm trước chuyển sang

- Kinh phí sửa chữa, bảo trì trụ sở : 1.400.000.000 đồng

2.2. Dự toán ngân sách nhà nước được giao

- Tổng số kinh phí quản lý hành chính được giao: **108.026.859.618 đồng** trong đó:

+ Kinh phí thực hiện tự chủ: 81.640.300.000 đồng;

+ Kinh phí không thực hiện tự chủ: 26.386.559.618 đồng.

- Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ: 370.500.000 đồng.

Căn cứ dự toán được VKSND tối cao giao và các chế độ, tiêu chuẩn, định mức hiện hành của nhà nước, nhiệm vụ trọng tâm năm, các nhiệm vụ đặc thù của Ngành, các nhiệm vụ phát sinh, VKSND tỉnh đã phân bổ kinh phí được giao đến từng đơn vị dự toán trực thuộc công khai theo đúng tổng mức và các nội dung nguồn được giao của VKSND tối cao tại Quyết định số: 157/QĐ-VKSTC ngày 18/12/2024 và

Quyết định số: 174/QĐ-VKSTC ngày 30/12/2024. Đối với dự toán hỗ trợ đơn vị có xe chuyên dùng đơn vị phân bổ đều cho 6 khu vực được trang bị xe ô tô chuyên dùng;

2.3. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên

DVT: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán VKSND tối cao giao	Dự toán đã phân bổ trong năm	Kinh phí được quyết toán	Tỷ lệ % QT/DT
	Tổng cộng	1.400.000.000	108.026.859.618	107.330.659.618	107.155.259.618	99,17
I	Kinh phí Quản lý nhà nước (L 340 – K 341)	1.400.000.000	108.026.859.618	107.330.659.618	107.155.259.618	99,17
1	Kinh phí QLNN thực hiện chế độ tự chủ		81.640.300.000	79.664.100.000	79.488.700.000	97,36
2	Kinh phí QLHC không thực hiện chế độ tự chủ		26.386.559.618	27.666.559.618	27.666.559.618	104,8
2.1	Kinh phí trang phục		1.462.700.000	1.462.700.000	1.462.700.000	100,0
2.2	Kinh phí sửa chữa, bảo trì trụ sở	1.400.000.000	1.200.000.000	2.480.000.000	2.480.000.000	95,
2.3	Kinh phí chi tiền thưởng		3.142.100.000	3.142.100.000	3.142.100.000	100
2.4	Kinh phí thuê luật sư, trợ cấp nhân chứng		68.500.000	68.500.000	68.500.000	100
2.5	Chi nhiệm vụ tăng thêm theo BLHS, BLTTHS		1.469.000.000	1.469.000.000	1.469.000.000	100
2.6	Kinh phí di chuyển trụ sở do sắp xếp tổ chức bộ máy		350.000.000	350.000.000	350.000.000	100
2.7	Kinh phí tinh giản biên chế		17.132.759.618	17.132.759.618	17.132.759.618	100
2.8	Kinh phí mua sắm theo đề án		946.000.000	946.000.000	946.000.000	100
2.9	Kinh phí hỗ trợ cán bộ CN thông tin			45.000.000	45.000.000	100
2.10	Kinh phí hỗ trợ công tác KS trại giam, trại tạm giam		200.000.000	200.000.000	200.000.000	100
II	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ		370.500.000	370.500.000	370.500.000	100
1	Đào tạo lại và bồi dưỡng cán bộ (L 070)		370.500.000	370.500.000	370.500.000	100

- K 085)					
----------	--	--	--	--	--

B. THUYẾT MINH CHI TIẾT

I. Tình hình sử dụng NSNN trong năm

1. Nguyên nhân của các biến động quyết toán tăng, giảm so với dự toán được giao

Năm ngân sách 2025, VKSND tỉnh Quảng Ninh đã thực hiện đúng các nhiệm vụ chi trong năm. Quyết toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 đạt: 99,17% so với dự toán được giao. Lý do:

- Kinh phí năm trước chuyển sang : **1.400.000.000** đồng
- Hủy dự toán: **1.403.200.000** đồng, do dư tiền lương và chi thường xuyên công chức nghỉ chế độ theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP.

2. Nguồn ngân sách nhà nước trong nước

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: **1.400.000.000** đồng
- Dự toán giao đầu năm: **108.026.859.618** đồng;
- Dự toán được sử dụng trong năm: **109.426.859.618** đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: **107.330.659.618** đồng.
- Kinh phí quyết toán: **107.155.259.618** đồng.
- + Chênh lệch giảm: 175.400.000 đồng, lý do: Số dư tiền lương và chi thường xuyên công chức nghỉ chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, đơn vị nộp trả NSNN
- Dự toán hủy trong năm: **868.400.000** đồng. Trong đó:
 - + Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên 7 tháng cuối năm: 693.000.000 đồng
 - + Nộp NSNN (số dư tiền lương và CTX của công chức nghỉ chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP): 175.400.000 đồng.
- Hủy dự toán kinh phí chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: **1.403.200.000** đồng, do dư tiền lương và chi thường xuyên công chức nghỉ chế độ theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP.

II. Thuyết minh khác

1. Chi phí tiền lương năm 2025 là : **64.207.243.610** đồng, trong đó:
 - + Chi tiền lương của biên chế là: **60.361.102.747** đồng;
 - + Chi tiền lương của hợp đồng lao động theo NĐ 111 là: **3.846.140.863** đồng.

2. Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm **7.189.417.935** đồng, sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính **7.189.417.935** đồng để chi:

- Thu nhập tăng thêm: **3.041.217.415** đồng
- Phúc lợi tập thể: **4.023.600.520** đồng
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập: **124.600.000** đồng.



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 1880/QĐ-VKS ngày 05/6/2026 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh.)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí...				
	Phí...				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	<i>Chi quản lý hành chính</i>				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
III	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí...				
	Phí...				



B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	107.330.659.618	107.155.259.618	-175.400.000
1	Nguồn ngân sách trong nước	107.330.659.618	107.155.259.618	-175.400.000
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	81.242.700.000	81.067.300.000	-175.400.000
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	26.087.959.618	26.087.959.618	0
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>			
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ</i>			
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ			
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ			
-	<i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo</i>			
-	<i>Nhiệm vụ chuyển đổi số</i>			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo			
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ			
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ			
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ			
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ			
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ			
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ			

8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				

1.1	Dự án A			
1.2	Dự án B			
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			
2.1	Dự án A			
2.2	Dự án B			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
3.1	Dự án A			
3.2	Dự án B			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
4.1	Dự án A			
4.2	Dự án B			
5	Chi bảo đảm xã hội			
5.1	Dự án A			
2.2	Dự án B			
6	Chi hoạt động kinh tế			
6.1	Dự án A			
6.2	Dự án B			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
7.1	Dự án A			
7.2	Dự án B			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
8.1	Dự án A			
8.2	Dự án B			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
9.1	Dự án A			
9.2	Dự án B			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
10.1	Dự án A			
10.2	Dự án B			

Quảng Ninh, Ngày 05 tháng 6 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị *ngm*

(Chữ ký, dấu)



Phạm Viết Vượng

Số: 1881/BC-VKS

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO

Về tình hình thực hiện công khai số liệu thực hiện quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh

Kính gửi: Viện kiểm sát nhân dân tối cao

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh báo cáo tình hình thực hiện công khai số liệu quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2025 theo Luật ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025; Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước.

I. Tình hình công khai ngân sách tại các đơn vị thuộc, trực thuộc

- Số đơn vị chưa công khai ngân sách: (Không có đơn vị trực thuộc)
- Số đơn vị thực hiện công khai ngân sách: (Chi tiết theo biểu sau)

STT	Tên đơn vị	Đơn vị đã thực hiện công khai ngân sách					
		Nội dung		Hình thức		Thời gian	
		Đúng nội dung	Chưa đúng nội dung	Đúng hình thức	Chưa đúng hình thức	Đúng thời gian	Chưa đúng thời gian
I	Đơn vị dự toán thuộc, trực thuộc						
1	Văn phòng VKSND tỉnh	x		x		x	
2	Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1	x		x		x	
3	Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2	x		x		x	
4	Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3	x		x		x	
5	Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4	x		x		x	
6	Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5	x		x		x	
7	Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6	x		x		x	



II Đơn vị được ngân sách Nhà nước hỗ trợ thuộc, trực thuộc					
--	--	--	--	--	--

II. Nêu những nguyên nhân tại sao chưa công khai hoặc đã công khai nhưng chưa đúng quy định.

(Không có)

Nơi nhận:

- Cục 3- VKSNDTC (để báo cáo);
- Các đơn vị dự toán trực thuộc (để biết);
- Trang thông tin điện tử VKSND tỉnh (công khai);
- Lưu: VT,KT.



VIỆN TRƯỞNG *gmm*

Phạm Viết Vượng

